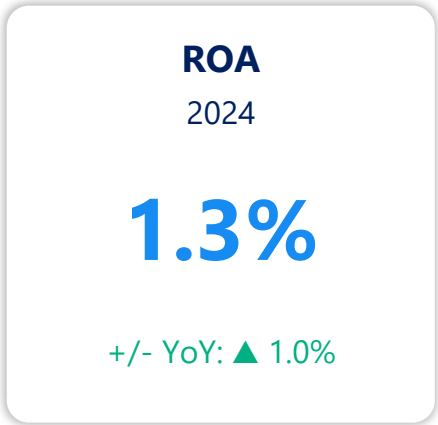
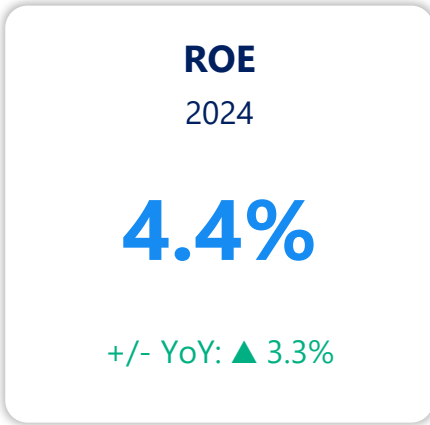
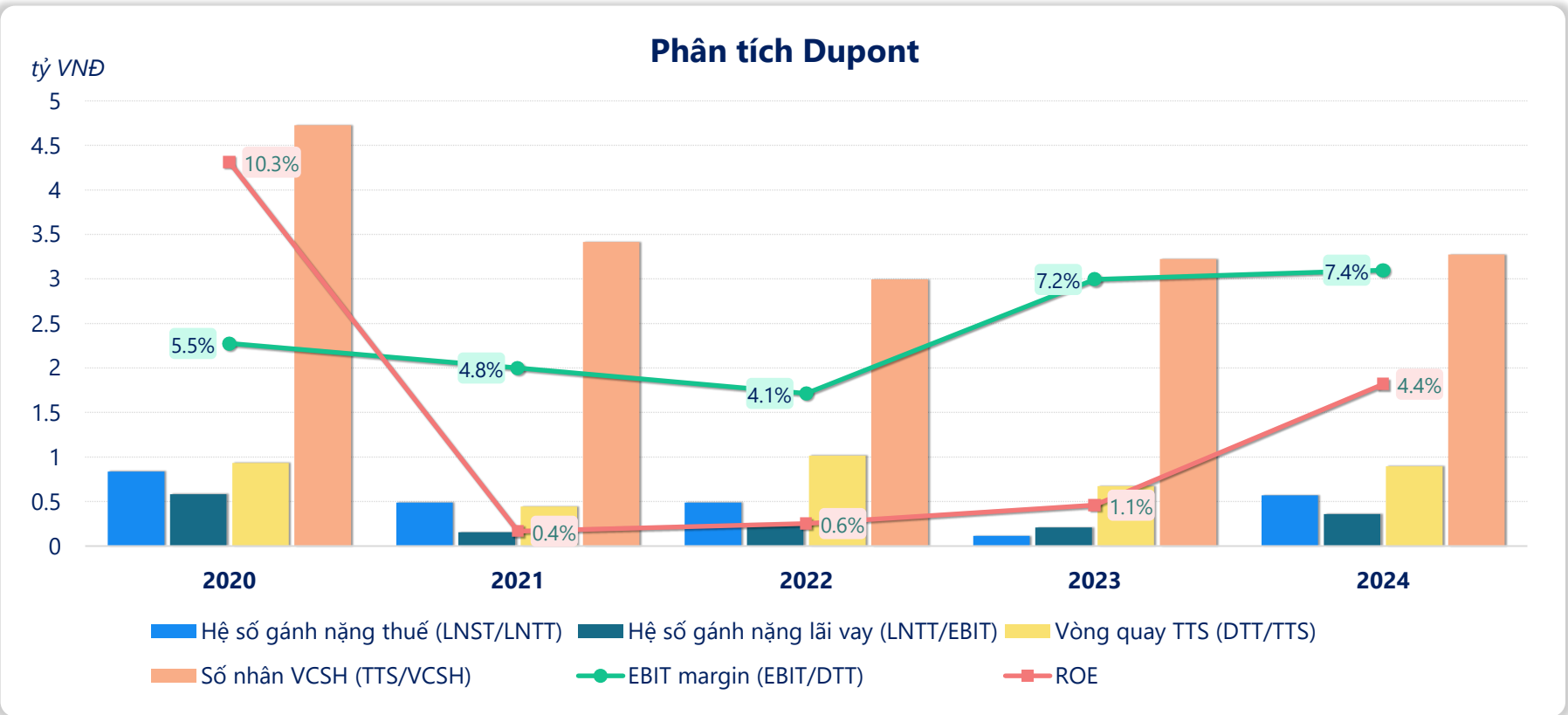
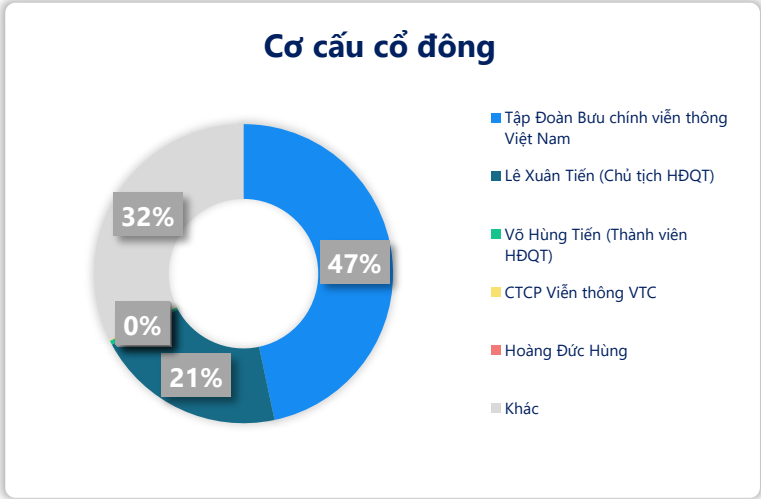


CTCP Viễn thông VTC (HNX: VTC)

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		8,100
Sàn giao dịch		HNX
Khoảng giá 52 tuần		7,178 - 13,732
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		37
Số lượng CPLH (CP)		4,529,143
KLGD BQ 20 phiên (CP)		1,785
Sở hữu nước ngoài		10.4%
Beta		0.64
EPS		760
P/E		10.7

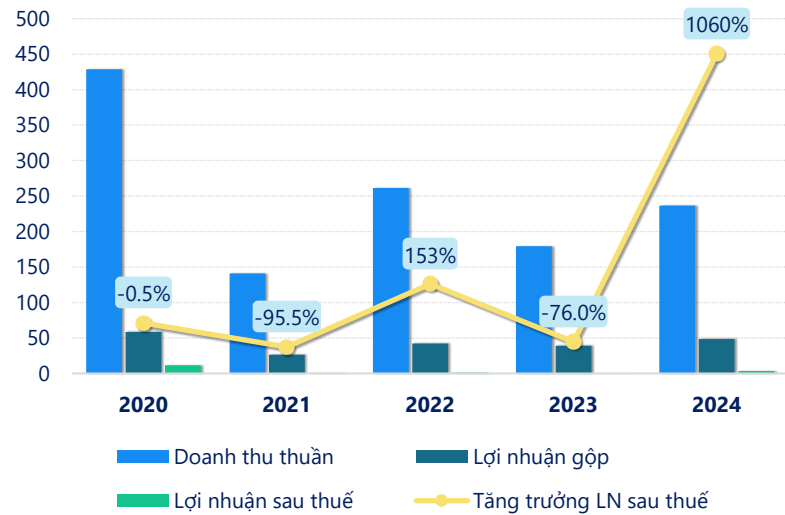
	YTD	1T	3T	6T
VTC		3.9%	5.2%	-14.4%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



CTCP Viễn thông VTC (HNX: VTC)

Kết quả kinh doanh

tỷ VNĐ

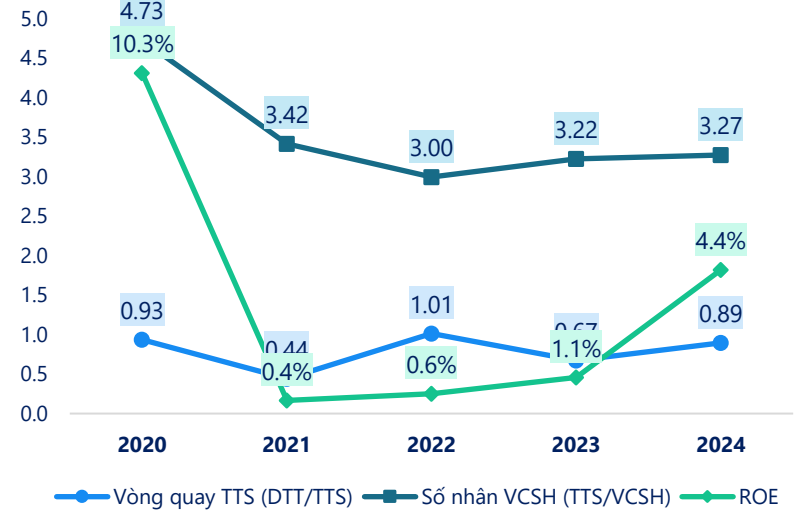


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **7.44%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.57**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.36**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

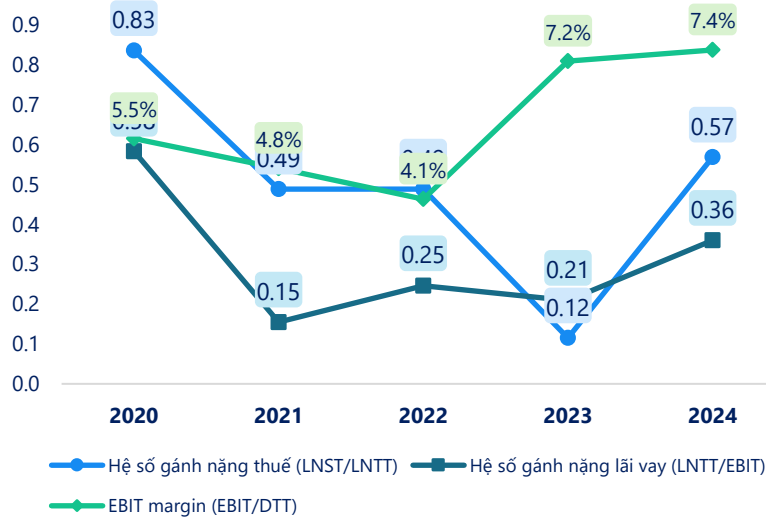
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2024**, **VTC** ghi nhận doanh thu thuần **236.6** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **3.59** tỷ đồng, lần lượt **tăng 32.1%** và **tăng 1060%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **4.36%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



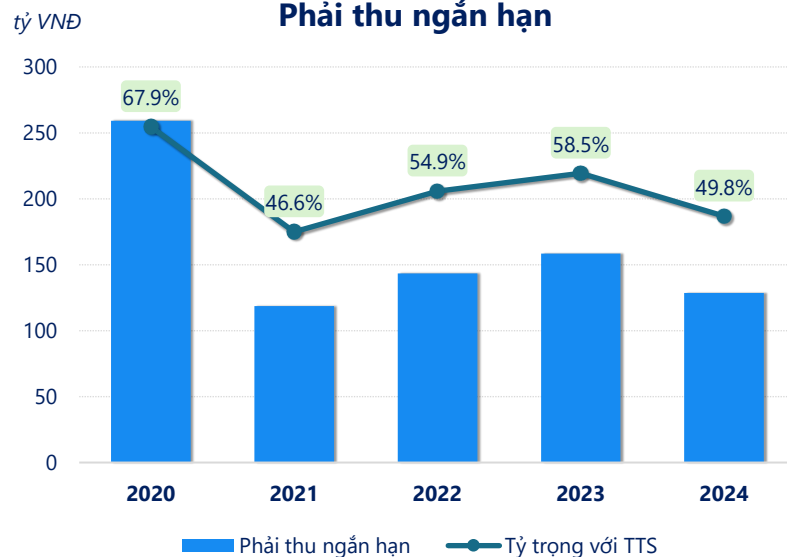
Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.89**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **3.27** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

CTCP Viễn thông VTC (HNX: VTC)

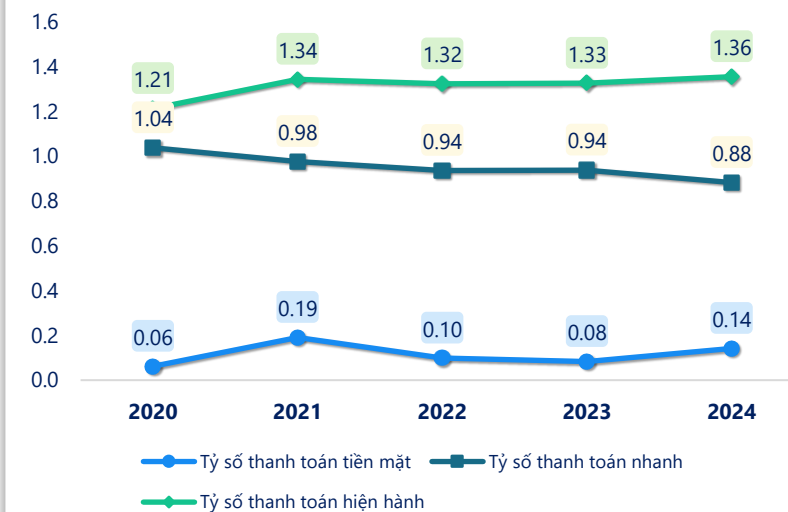
Phải thu ngắn hạn



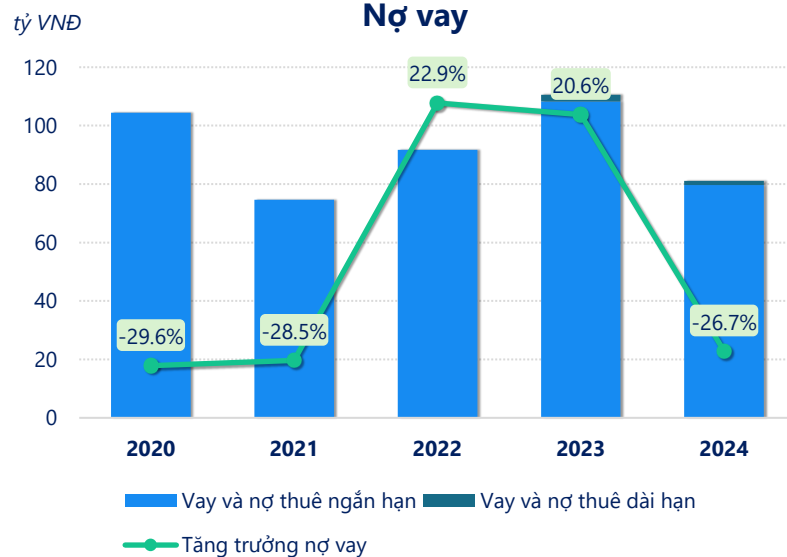
Hàng tồn kho



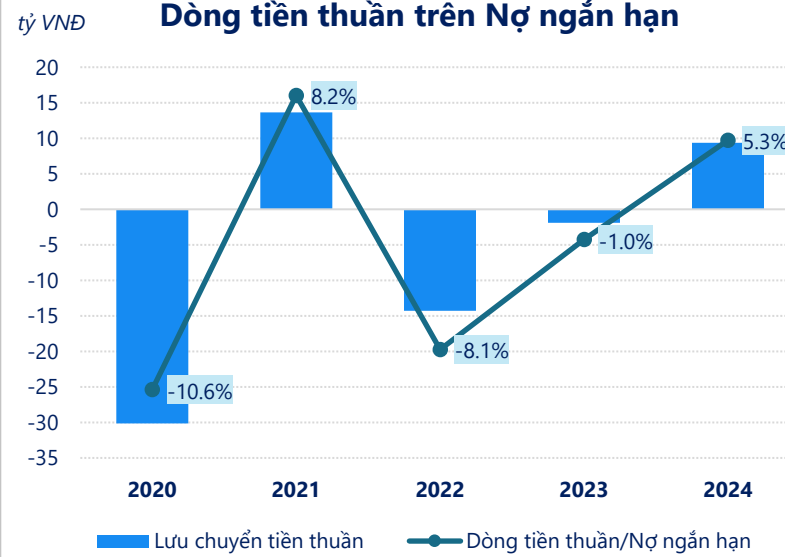
Chỉ số thanh khoản



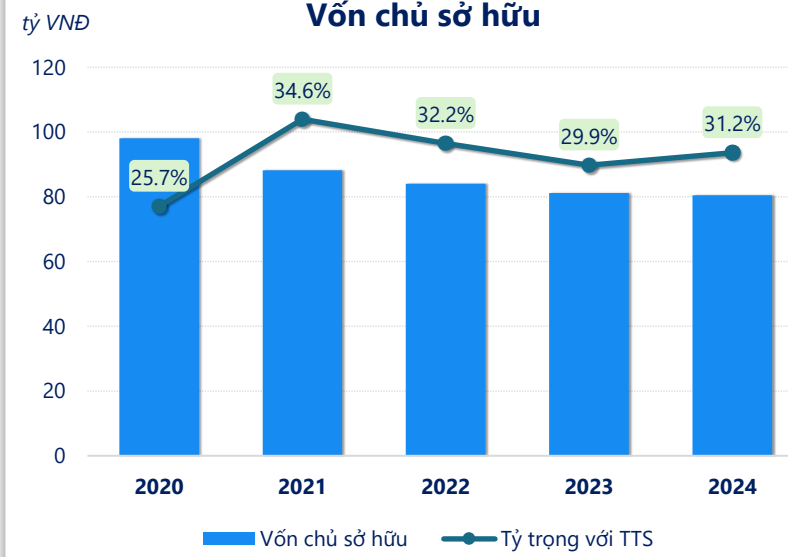
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	258	271	-4.9%
Tài sản ngắn hạn	238	248	-4.1%
Tiền và tương đương tiền	24.9	15.5	60.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.31	0.31	0.0%
Phải thu ngắn hạn	128	159	-19.1%
Hàng tồn kho	83.0	72.4	14.6%
Tài sản ngắn hạn khác	1.23	0.92	33.9%
Tài sản dài hạn	20.0	23.3	-13.9%
Phải thu dài hạn	0.87	0.94	-6.9%
Tài sản cố định	14.7	17.7	-17.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	4.46	4.62	-3.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	177	190	-6.6%
Nợ ngắn hạn	175	187	-6.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	79.7	108	-26.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	79.7	55.7	42.9%
Nợ dài hạn	1.94	3.07	-36.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	1.35	2.30	-41.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	80.4	81.1	-0.8%
Vốn chủ sở hữu	80.4	81.1	-0.8%
Vốn điều lệ	45.3	45.3	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	429	141	261	179	237
Giá vốn hàng bán	370	114	219	140	188
Lợi nhuận gộp	58.4	26.4	42.1	39.1	48.6
Doanh thu HĐTC	2.28	2.07	0.53	0.55	0.26
Chi phí TC	10.1	5.86	9.66	11.3	12.8
Chi phí lãi vay	9.77	5.71	8.11	10.2	11.3
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	22.4	12.9	14.3	12.4	12.1
Chi phí QLDN	16.0	11.7	16.2	14.1	17.7
LN thuần từ HĐKD	12.1	-1.94	2.52	1.91	6.24
Lợi nhuận khác	1.52	2.98	0.12	0.78	0.09
LN trước thuế	13.6	1.05	2.64	2.69	6.33
Lợi nhuận sau thuế	11.4	0.51	1.29	0.31	3.59
LNST của CĐ cty mẹ	10.0	0.37	0.52	0.91	3.53

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	31.1	44.8	-33.0	-23.2	43.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-10.5	6.81	7.14	7.72	-1.52
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-50.8	-38.0	11.6	13.6	-32.6
Tiền đầu kỳ	47.2	17.6	31.7	17.4	15.5
Lưu chuyển tiền thuần	-30.1	13.6	-14.3	-1.92	9.37
Ảnh hưởng tỷ giá	0.55	0.49	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	17.6	31.7	17.4	15.5	24.9